



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 474/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà máy Mã số/Code: 240614/30
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nhà máy nước Diễn Yên
Xóm 9 - Xã Diễn Yên - Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,2
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,26
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,9
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,28
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	70
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,095
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,171
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KHP(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,07
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	4,849
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	87,48
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KHP(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR**

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 475/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240614/31
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Phạm Hồng Thanh
Xóm 8 - Xã Diễn Yên - Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	45
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,07
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,54
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,67
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,4
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,41

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	72
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,093
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,296
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,11
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	4,846
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	90,11
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 476PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240614/32
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Mai Văn Bình
Xóm 4 - Xã Diễn Yên - Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	60
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,08
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,89
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,88
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,536
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,15

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,63
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	78
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,103
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,816
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,083
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,659
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	96,93
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 459/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 240609/15
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trạm cấp nước sinh hoạt Thọ Thành
Xóm Tân Hợp - Xã Thọ Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,78
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	3,23
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,31
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.aeruginosa</i>)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,01
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,418
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,47
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	11,26
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	58
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,089
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	5,723
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,852
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	7,463
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	87,28
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY
Dương Thị Thảo Trần Thị Quyên

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT
Cao Thúy Trinh

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR
KIỂM SOÁT
BỆNH TẬT
T.NGHỆ AN
Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 460/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 240609/16
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Chu Văn Cảnh
Xóm Tam Đa - Xã Thọ Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,12
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	2,31
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,49
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.aeruginosa</i>)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,47

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,63
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	60
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,093
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,883
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,502
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,102
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	79,6
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR**

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ /**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 461PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240609/17
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Trần Đình Hương
Xóm Tam Đa - Xã Thọ Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,3
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	2,89
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,38
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,01
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,63
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	60
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,097
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,047
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KHP(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,449
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,018
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	79,83
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KHP(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An/
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 471/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 240613/27
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nhà máy nước liên xã Long Thành
Xóm Giáp Ngói - Xã Long Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,34
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,97
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,46
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,41
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	13,38
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	82
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,116
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	0,031
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	7,985
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KHP(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,157
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	8,011
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	115,1
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KHP(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 472/PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240613/28
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Doãn Thị Ngân
Xóm Hoà Thám - Xã Long Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,34
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	4,1
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,45
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,422
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	13,73
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	80
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,116
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	0,028
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	7,946
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,18
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	8,047
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	114,1
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Uyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 470PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 240613/29
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Đặng Trọng Hoà
Xóm Điện Yên - Xã Long Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	16
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,32
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	2,12
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,57
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,055
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,79

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	14,78
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	90
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,128
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	0,084
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	< 0,02
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	8,728
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KHP(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,209
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	< 0,01
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	9,134
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	127,1
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KHP(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thủy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 456/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 240608/12
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trạm cấp nước sinh hoạt Hồng Thành
Thị tứ - Xã Hồng Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	27
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	5
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,09
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	3,79
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,51
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số vô cơ</i>					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,134
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,444
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,92
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	8,8
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	68
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,099
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	6,144
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KHP(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	1,151
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	7,293
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	95,99
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KHP(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

Cao Thúy Trinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6**Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 458PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240608/14
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Nguyễn Hữu Tài
Xóm Triều Cảnh - Xã Hồng Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	55
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	6
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,12
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	2,89
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,59
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,01
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,408
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,98

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,28
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	70
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,105
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,907
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,549
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,515
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	89,76
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thủy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 456/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240608/13
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Trạm y tế Hồng Thành
Xã Hồng Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	70
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	8
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,12
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	3,21
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,55
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,01
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,419
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,92
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,28
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	62
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,104
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,978
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,903
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,476
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	82,17
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

KT. GIÁM ĐỐC

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC

VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors